

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LONG CHÂU HÀ MÊKÔNG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LONG CHÂU HÀ MÊKÔNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LONG CHAU HA MEKONG JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: LONG CHAU HA MEKONG JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 1602164166

3. Ngày thành lập: 01/11/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

106, Tổ 5, Ấp Phú Thượng 1, Xã Kiến An, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0961.057.362

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (ngoại trừ đầu giá hàng hóa)	4511
4.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (ngoại trừ đầu giá hàng hóa)	4513
5.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (ngoại trừ đầu giá hàng hóa)	4530
6.	Bán mô tô, xe máy (ngoại trừ đầu giá hàng hóa)	4541
7.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (ngoại trừ đầu giá hàng hóa)	4543
9.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa (ngoại trừ đầu giá hàng hóa)	4610
10.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
11.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
12.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
13.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
14.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
15.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
16.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669

Thời gian đăng từ ngày 01/11/2022 đến ngày 01/12/2022

17.	Trồng lúa	0111
18.	Trồng cây hàng năm khác	0119
19.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
20.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
21.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
22.	Khai thác gỗ	0220
23.	Khai thác thủy sản biển	0311
24.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
25.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
26.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
27.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299
28.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103
29.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
30.	Lập trình máy vi tính	6201
31.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
32.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
33.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
34.	Cổng thông tin	6312
35.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
36.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
37.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
38.	Quảng cáo	7310
39.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
40.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
41.	Cho thuê xe có động cơ	7710
42.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
43.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
44.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
45.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
46.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810(Chính)
47.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
48.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
49.	Sản xuất rượu vang	1102
50.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103

51.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
52.	Sản xuất giày, dép	1520
53.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
54.	In ấn	1811
55.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
56.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
57.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
58.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
59.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
60.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
61.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
62.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
63.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
64.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
65.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
66.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
67.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
68.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
69.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
70.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
71.	Đúc sắt, thép	2431
72.	Đúc kim loại màu	2432
73.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
74.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
75.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
76.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
77.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
78.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
79.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
80.	Sản xuất đồng hồ	2652
81.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
82.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
83.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
84.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
85.	Sản xuất pin và ắc quy	2720

86.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
87.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
88.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
89.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
90.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
91.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
92.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
93.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
94.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
95.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
96.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
97.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
98.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
99.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
100.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
101.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
102.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
103.	Sản xuất máy luyện kim	2823
104.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
105.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
106.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
107.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
108.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
109.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
110.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
111.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
112.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
113.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
114.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
115.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
116.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
117.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
118.	Bốc xếp hàng hóa	5224
119.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225

120.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
121.	Chuyển phát	5320
122.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
123.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
124.	Hoạt động viễn thông khác	6190
125.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
126.	Đại lý du lịch	7911
127.	Điều hành tua du lịch	7912
128.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
129.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
130.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
131.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
132.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
133.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
134.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
135.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
136.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
137.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
138.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
139.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
140.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
141.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
142.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
143.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
144.	Sản xuất điện	3511
145.	Truyền tải và phân phối điện	3512
146.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
147.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
148.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
149.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
150.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
151.	Thu gom rác thải độc hại	3812
152.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
153.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
154.	Tái chế phế liệu	3830

155.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
156.	Xây dựng nhà để ở	4101
157.	Xây dựng nhà không để ở	4102
158.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
159.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
160.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
161.	Xây dựng công trình thủy	4291
162.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
163.	Phá dỡ	4311
164.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
165.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
166.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
167.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
168.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773

6. Vốn điều lệ: 490.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	MAI THANH HÙNG	853 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	9.800.0 00	98.000.000.000	20,000	0910600052 65	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	9.800.0 00	98.000.000.000	20,000		
2	NGUYỄN THANH SÁNG	Áp Thị 2, Thị Trần Chợ Mới, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	8.330.0 00	83.300.000.000	17,000	0890820209 43	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	8.330.0 00	83.300.000.000	17,000		

3	TRẦN CÔNG TÀI	106, Tổ 5, Ấp Phú Thượng 1, Xã Kiến An, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	11.270.000	112.700.000.000	23,000	074078003257
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	11.270.000	112.700.000.000	23,000	
4	TRẦN MINH HÙNG	Khóm Hòa Phú 4, Thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	9.800.000	98.000.000.000	20,000	089064021621
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	9.800.000	98.000.000.000	20,000	
5	TRẦN VĂN TÀI	948/11 Lò Gốm, Phường 08, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	9.800.000	98.000.000.000	20,000	079058005860
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	9.800.000	98.000.000.000	20,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **TRẦN CÔNG TÀI**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 06/07/1978

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 074078003257

Ngày cấp: 12/09/2022

Nơi cấp: *Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật
Tự Xã Hội*

Địa chỉ thường trú: 106, Tổ 5, Ấp Phú Thượng 1, Xã Kiến An, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 106, Tổ 5, Ấp Phú Thượng 1, Xã Kiến An, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh An Giang